

CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)

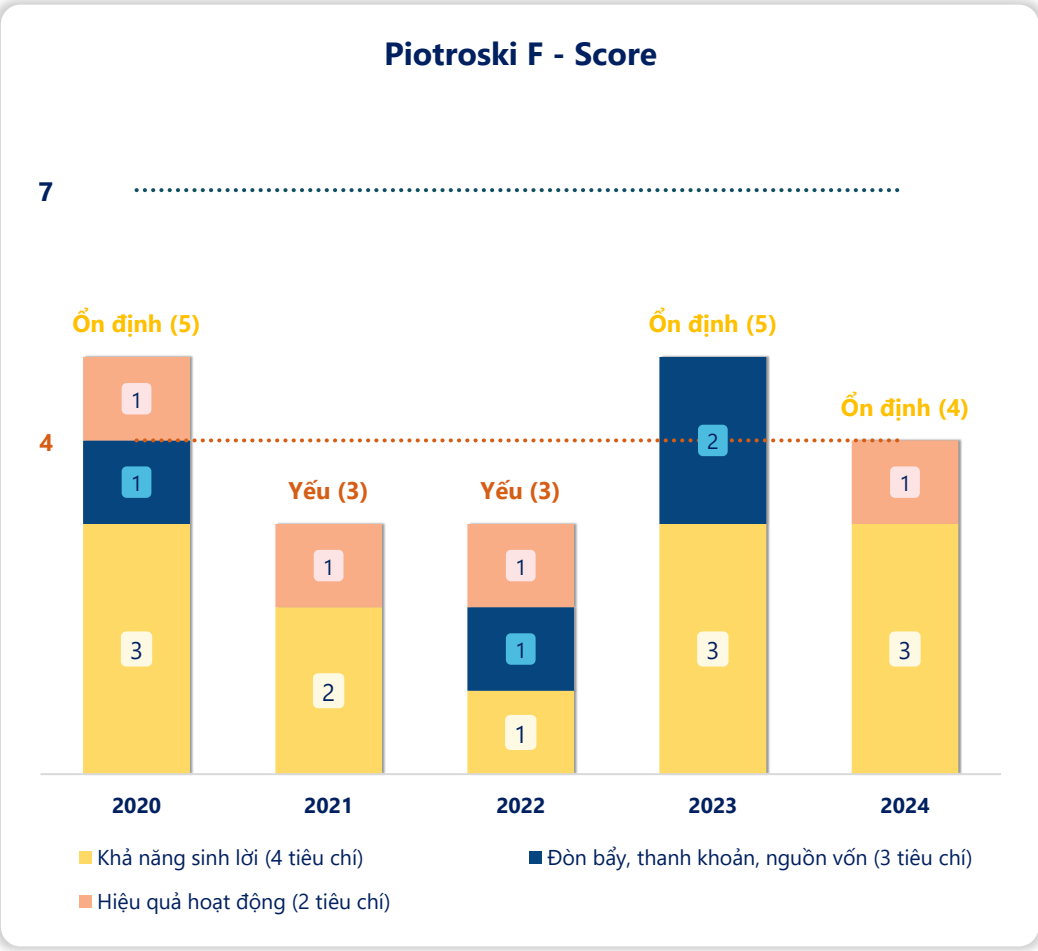
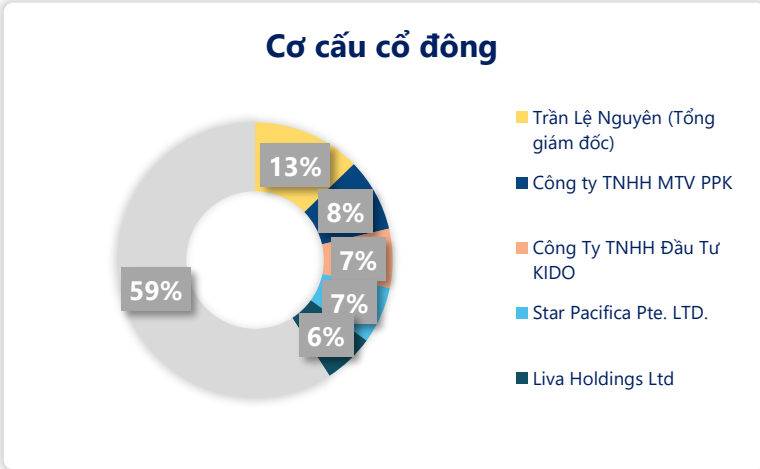
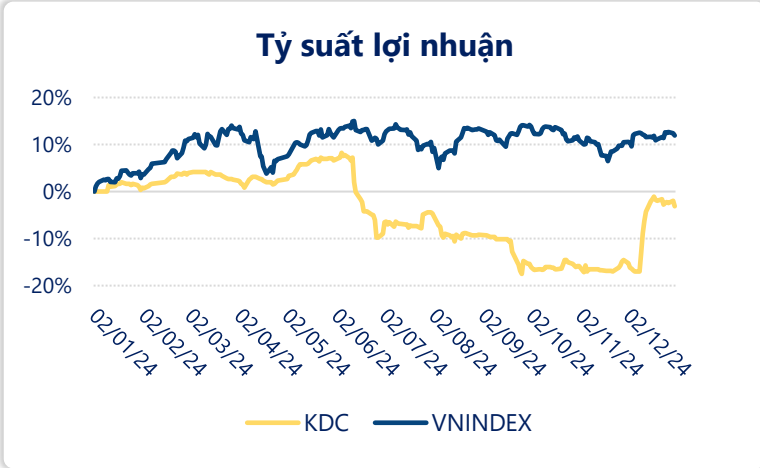
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	58,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.9%	16.1%	4.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
8,324	▼ 326	▼ 3.8%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
66.9	▼ 68.1	▼ 50.5%
tỷ VNĐ		

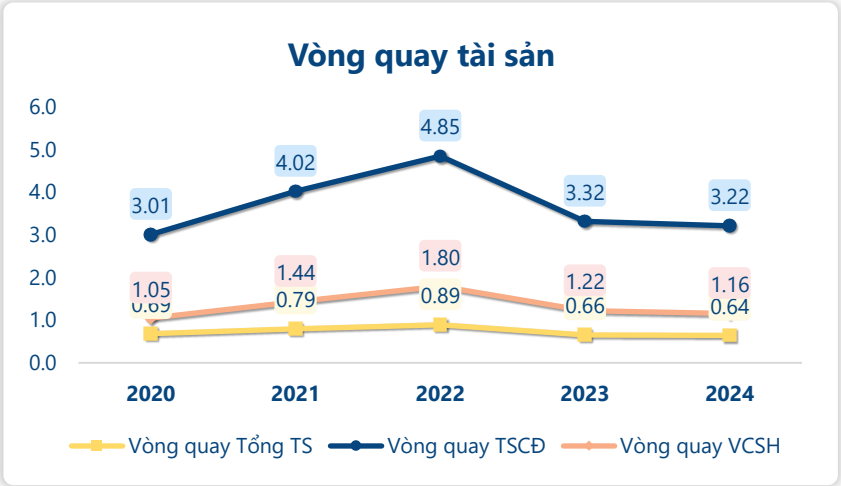
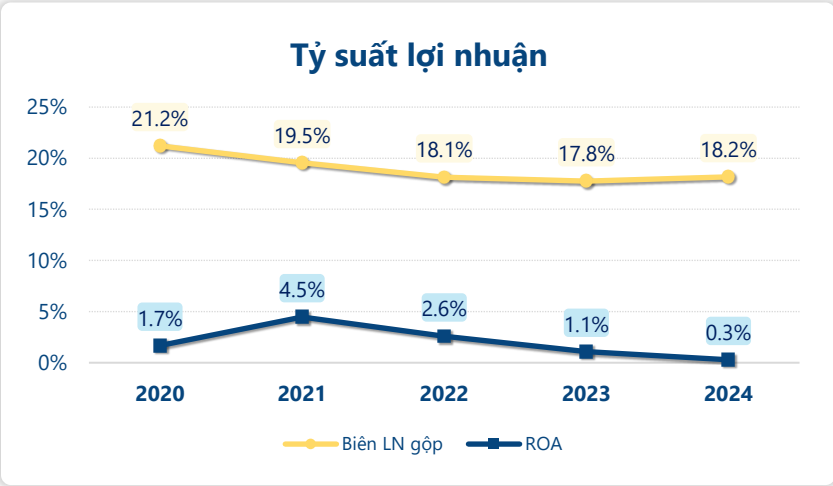
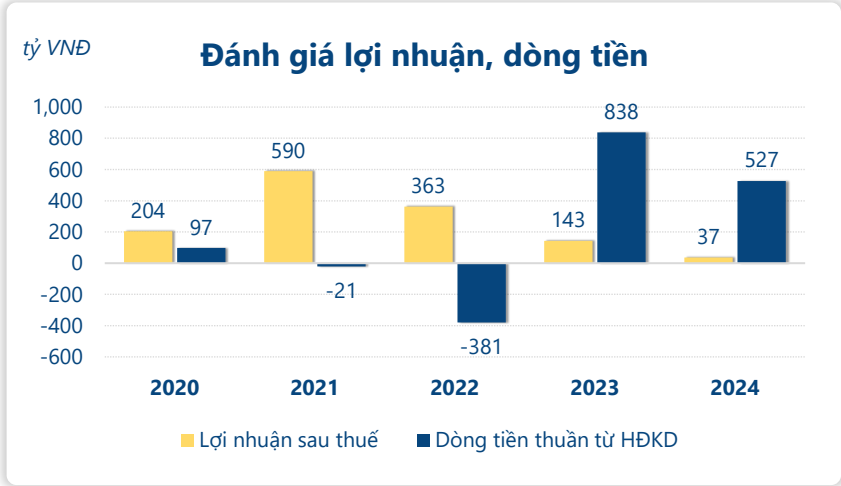


Năm 2024, F-Score của **KDC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

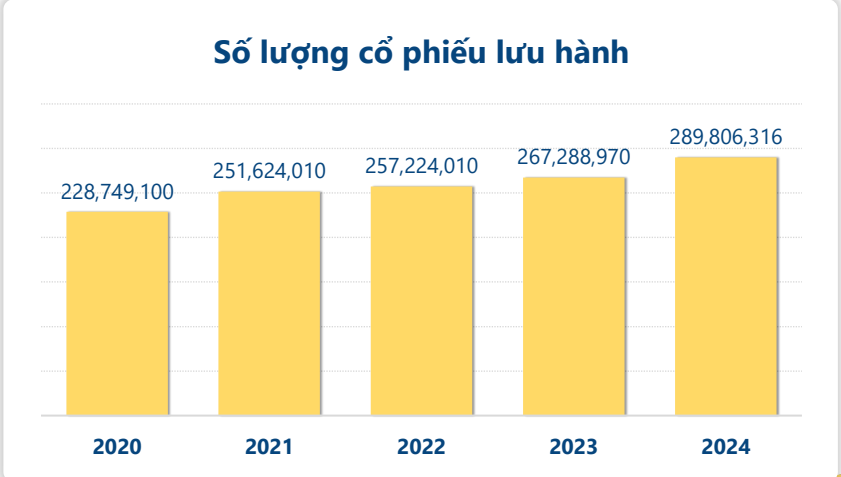
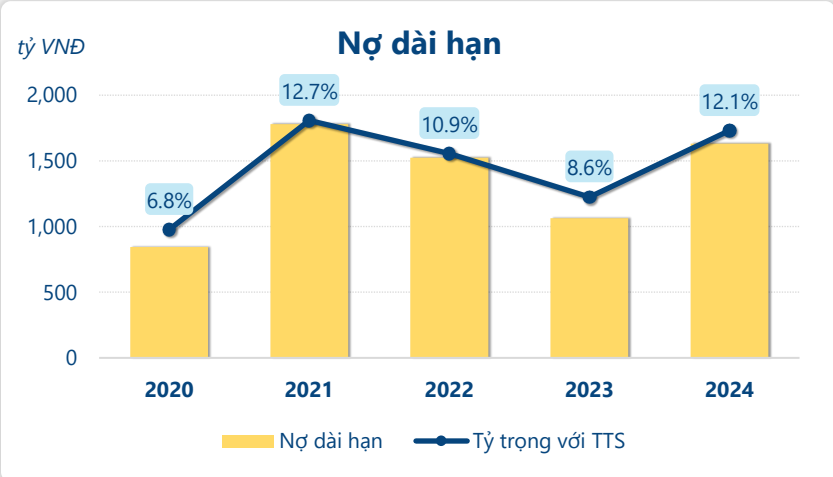
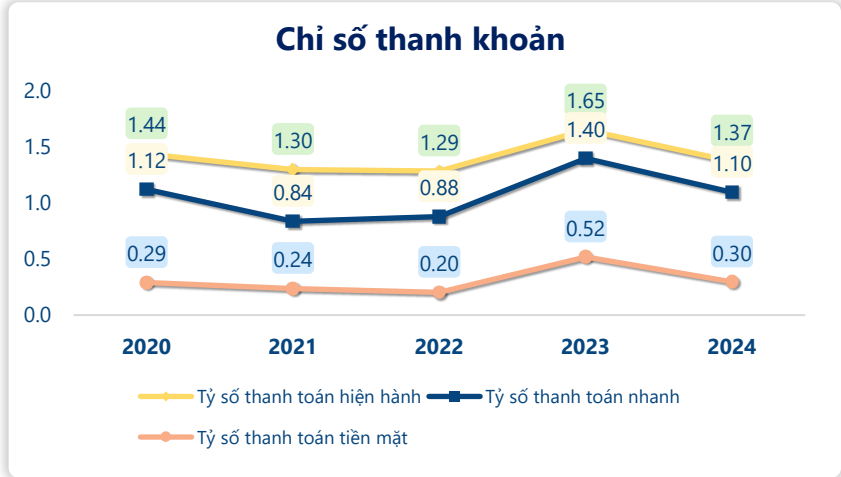
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **KDC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,224	12,391	6.7%
Tài sản ngắn hạn	6,300	6,964	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	1,355	2,185	-38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174	619	-71.9%
Phải thu ngắn hạn	3,353	2,957	13.4%
Hàng tồn kho	1,271	1,072	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	148	131	13.2%
Tài sản dài hạn	6,924	5,427	27.6%
Phải thu dài hạn	21.2	21.5	-1.5%
Tài sản cố định	2,594	2,582	0.4%
Bất động sản đầu tư	409	4.22	9590%
Tài sản dở dang	65.0	4.90	1226%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,254	2,043	10.4%
Tài sản dài hạn khác	367	161	129%
Lợi thế thương mại	1,214	611	98.7%
Nợ phải trả	6,084	5,277	15.3%
Nợ ngắn hạn	4,529	4,214	7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,138	2,826	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	676	426	58.7%
Nợ dài hạn	1,555	1,063	46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	923	501	84.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,139	7,114	0.4%
Vốn chủ sở hữu	7,139	7,114	0.4%
Vốn điều lệ	2,898	2,898	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8,324	10,497	12,535	8,650	8,324
Giá vốn hàng bán	6,559	8,446	10,262	7,113	6,812
Lợi nhuận gộp	1,765	2,051	2,274	1,536	1,512
Doanh thu HĐTC	81.0	160	250	1,330	163
Chi phí TC	144	194	274	1,017	136
Chi phí lãi vay	13.6	178	233	241	131
LN trong công ty LKLD	172	110	104	75.3	150
Chi phí bán hàng	1,044	1,197	1,446	1,181	1,135
Chi phí QLDN	422	243	409	422	456
LN thuần từ HĐKD	408	689	499	322	99.2
Lợi nhuận khác	8.17	-0.69	12.1	1.33	5.59
LN trước thuế	416	688	511	323	105
Lợi nhuận sau thuế	330	653	375	135	66.9
LNST của CĐ cty mẹ	204	590	363	143	37.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.0	-20.8	-381	838	527
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	338	-1,243	-300	582	-1,534
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	147	1,443	499	-336	174
Tiền đầu kỳ	525	1,102	1,281	1,100	2,185
Lưu chuyển tiền thuần	582	179	-181	1,084	-832
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.41	-0.16	-0.27	1.04	0.06
Tiền cuối kỳ	1,106	1,281	1,100	2,185	1,353